

Số: /NQ-HĐND

Mang Yang, ngày 22 tháng 12 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn dự toán thu – chi ngân sách
và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MANG YANG
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “ về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số 181/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 767/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố”;

Xét Tờ trình số: 289/TTr-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện “về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế – Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ Tám, Hội đồng nhân dân huyện khóa V.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách và dự toán thu – chi ngân sách huyện năm 2023 huyện Mang Yang như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023:	413.618 triệu đồng.
I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:	3.900 triệu đồng.
- Thu ngân sách TW hưởng:	2.600 triệu đồng.
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.300 triệu đồng.
II. Tổng thu ngân sách huyện, xã:	409.718 triệu đồng.
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS:	20.670 triệu đồng.

2. Thu tiền sử dụng đất:	8.000 triệu đồng.
3. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất:	28.000 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên:	353.048 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối:	352.812 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu:	236 triệu đồng.

Thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 32.570 triệu đồng.

Huyện xây dựng thu NSNN trên địa bàn: 60.570 triệu đồng, tăng 28.000 triệu đồng so với Tỉnh giao từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

III. Tổng chi ngân sách: 409.718 triệu đồng.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển 57.288 triệu đồng.

- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp: 22.088 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 7.200 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng thu: 28.000 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 344.187 triệu đồng.

3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 613 triệu đồng.

4. Dự phòng ngân sách: 7.630 triệu đồng.

* Dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện được phân bổ theo từng lĩnh vực chi cho từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, các xã, thị trấn theo phương án phân bổ ngân sách năm 2023 .

(Kèm theo phương án phân bổ ngân sách và dự toán thu-chi năm 2023)

- Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liêm, chi phí các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

Những khoản ngân sách chưa phân bổ chi tiết như: Các khoản chi phát sinh trong năm, trước khi chi có ý kiến thống nhất của Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện theo quy chế. Đối với dự phòng ngân sách, UBND huyện chủ động điều hành theo Luật ngân sách, định kỳ báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

IV. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:

- Đảm bảo cân đối nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách huyện để thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương, Tỉnh ban hành theo đúng quy định.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ đảm bảo mức chi tối thiểu so với số Tỉnh giao.

- Các nguồn đã phân bổ nhưng chưa giao chi tiết, giao cho Ủy ban nhân dân huyện trình Thường trực HĐND huyện thống nhất trước khi thực hiện.

- Chi tiết các nội dung, nhiệm vụ thu, chi ngân sách, mức phân bổ dự toán ngân sách địa phương theo phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 được Ủy ban nhân dân huyện trình tại kỳ họp.

- Đối với chế độ cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và người hoạt động trực tiếp ở thôn, làng theo Nghị quyết 136/NQ-HĐND ngày 25/2/2021 của HĐND tỉnh và kinh phí thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh, huyện đã chủ động bố trí đủ kinh phí. Trong năm ngân sách nếu UBND tỉnh có nguồn lực hỗ trợ thêm, giao UBND huyện trình Thường trực HĐND huyện bố trí tập trung các nhiệm vụ chi cho sự nghiệp kinh tế (kiến thiết thị chính, sự nghiệp giao thông, sự nghiệp môi trường) và các nhiệm vụ cần thiết khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khoá V, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh (B/c);
- TT. Huyện ủy (B/c);
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- UBND huyện; UBMTTQ huyện;
- Ban Tuyên giáo Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện khóa V;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

Trần Đình Hiệp

Mang Yang, ngày 22 tháng 12 năm 2022

PHƯƠNG ÁN

Phân bổ ngân sách và dự toán thu - chi năm 2023

*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND, ngày tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang)*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số 181/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023”;

Căn cứ Quyết định số 767/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố”;

Phương án phân bổ và dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2023 cụ thể như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023:	413.618 triệu đồng.
I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:	3.900 triệu đồng.
- Thu ngân sách TW hưởng:	2.600 triệu đồng.
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.300 triệu đồng.
II. Tổng thu ngân sách huyện, xã:	409.718 triệu đồng.
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS:	20.670 triệu đồng.
2. Thu tiền sử dụng đất:	8.000 triệu đồng.
3. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất:	28.000 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên:	353.048 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối:	352.812 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu:	236 triệu đồng.

Thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 32.570 triệu đồng.

Huyện xây dựng thu NSNN trên địa bàn: 60.570 triệu đồng, tăng 28.000 triệu đồng so với Tỉnh giao từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

III. Tổng chi ngân sách:	409.718 triệu đồng.
Trong đó:	
1. Chi đầu tư phát triển	57.288 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp:	22.088 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	7.200 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng thu:	28.000 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên:	344.187 triệu đồng.
3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	613 triệu đồng.
4. Dự phòng ngân sách:	7.630 triệu đồng.

C. Phương án phân bổ ngân sách huyện:

I. Nguyên tắc phân bổ:

- Năm 2023 là năm thứ hai của thời kỳ ngân sách 2022-2025, về nguyên tắc, cơ bản tuân thủ theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách huyện để thực hiện đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2022 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh thêm để thực hiện chính sách theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

- Bố trí kinh phí chi đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo đảm bảo không thấp hơn số định mức tỉnh giao.

- Bố trí kinh phí chi cho sự nghiệp Khoa học công nghệ đảm bảo mức chi tối thiểu bằng định mức tỉnh giao.

- Căn cứ nguồn thu và nhiệm vụ chi được phân cấp, sẽ bố trí các nhiệm vụ chi đảm bảo theo khả năng của ngân sách và đúng chế độ quy định.

- Thực hiện đúng quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiêu chí phân bổ đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo: chọn tiêu chí số lớp, biên chế, số học sinh (đối với trường PTDT Nội trú).

- Tiêu chí phân bổ đối với hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm Văn hóa - TT&TT, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp): chọn tiêu chí biên chế được giao của cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các Hội đặc thù: đảm bảo phụ cấp và các hoạt động gắn với việc thực hiện nhiệm vụ của từng Hội.

II. Phương án phân bổ chi thường xuyên cấp huyện:

1. Phân bổ chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo:

1.1) Đối với sự nghiệp giáo dục:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế tại thời điểm cuối năm 2022

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp dạy tăng, dạy thay), các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) tính theo

quy định hiện hành của số công chức, viên chức trong chỉ tiêu biên chế tại thời điểm cuối năm 2022, kinh phí thực hiện chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Trừ trợ cấp lần đầu, chuyển vùng).

- Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyên bố trí quỹ tiền lương mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2023 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

b. Phân bổ chi hoạt động cho từng trường theo tiêu chí số lớp, biên chế, số học sinh (đối với trường PTDT Nội trú):

b1. Bậc Mầm non:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 6 lớp	32.000.000
Từ 6 lớp đến 8 lớp	29.000.000
Từ 9 lớp đến 10 lớp	25.000.000
Từ 11 lớp đến 13 lớp	23.000.000
Từ 14 lớp trở lên	21.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học mầm non mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

Ghi chú: Thực hiện theo Quyết định 861/QĐ-TTg các xã Vùng I gồm: Thị trấn Kon Dong, Đăk Yă, Đăk Ta Ley, Ayun, Đăk Djrăng; Vùng II: H'ra, Kon Thup; Vùng III: Lơ Pang, Đê Ar, Đăk Trôi, Kon Chiêng và Đak Jơ Ta

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	6.000.000	7.000.000	8.000.000

b2. Bậc Tiểu học:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 12 lớp	24.000.000
Từ 12 lớp đến 15 lớp	21.000.000
Từ 16 lớp đến 19 lớp	18.000.000
Từ 20 lớp trở lên	16.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học Tiểu học mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	5.500.000	6.000.000	7.500.000

b3. Bậc Trung học cơ sở:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 6 lớp	36.000.000
Từ 6 lớp đến 9 lớp	34.000.000
Từ 10 lớp đến 14 lớp	29.000.000
Từ 15 lớp đến 17 lớp	27.000.000
Từ 18 lớp trở lên	23.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học Trung học cơ sở mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	6.000.000	8.000.000	9.000.000

- Các trường Bán trú, Nội trú định mức giao cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Trường Bán trú dưới 9 lớp	36.000.000
Trường bán trú từ 9 lớp trở lên	34.000.000

- Đối với các Trường bán trú mỗi biên chế được phân bổ: 9.000.000 đồng/biên chế (vùng III).

- Trường THCS Dân tộc Nội trú là trường chuyên biệt, định mức 37 triệu đồng/lớp/năm. Mỗi biên chế được phân bổ: 6.000.000 đồng/biên chế (vùng I).

b4. Đối với số học sinh tại Trường THCS Dân tộc Nội trú:

- Phân bổ chế độ chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT, định mức phân bổ: 2.200.000 đồng/học sinh/năm.

- Chi học bổng cho học sinh nội trú: Định mức 1.192.000 đồng/học sinh/năm.

b5. Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phụ cấp dạy tăng giờ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục để nâng cao

chất lượng dạy và học, đã tính đủ các chế độ học bổng cho học sinh nội trú, theo qui định.

Các đơn vị sự nghiệp xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

b6. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp & GDTX: Định mức 30 triệu đồng/biên chế.

c. Các nội dung khác.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3,4,5 tuổi; Chính sách thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC; Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg; Hỗ trợ cho học sinh sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg; Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ căn cứ vào chỉ tiêu được giao, sẽ bổ sung cho các đơn vị để triển khai thực hiện.

- Tăng lương định kỳ, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức sẽ tính toán theo số thực tế bổ sung vào cuối năm ngân sách.

- Bố trí kinh phí cho các đơn vị Trường học để hợp đồng bảo vệ với định mức: 42.000.000 đồng/năm.

1.2) Đối với sự nghiệp đào tạo:

a. Phân bổ kinh phí đào tạo: 400 triệu đồng/năm.

c. Đề án đào tạo hỗ trợ lớp bổ túc văn hóa gắn với đào tạo nghề năm học 2022-2023: 190 triệu đồng/năm.

2. Sự nghiệp VH-TT&TT, phát thanh truyền hình:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế được giao

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành của số viên chức trong chỉ tiêu biên chế được giao tại thời điểm cuối năm 2022.

- Tiền công của Hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000.

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên: Tiêu chí theo số biên chế được giao.

Mỗi biên chế được phân bổ: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm các hoạt động thường xuyên (kể cả chi triển khai sơ kết, tổng kết), tuyên truyền các ngày lễ lớn, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình), chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch, sự nghiệp phát thanh, truyền hình; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện;

Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao, truyền thanh ở cơ sở xã, thị trấn; Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; nhu cầu tiếp nhận thông

tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn huyện.

b. Phân bổ cho các hoạt động VH, Thể dục - TT, phát thanh truyền hình khác:

Bổ sung các hoạt động VH, Thể dục TT, các hoạt động phát thanh truyền hình và các nội dung chi khác theo các nhiệm vụ được triển khai trong năm.

3. Sự nghiệp kinh tế:

- Đối với hoạt động của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp ngoài tiền lương và các khoản có tính chất lương mỗi biên chế được giao: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với hoạt động của sự nghiệp kinh tế còn lại tùy vào khả năng kinh phí và nhu cầu chi của từng lĩnh vực mà phân bổ phù hợp.

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế trong năm.

4. Sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ:

Được phân bổ theo định mức của tỉnh giao là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách mức chi theo quy định. Chi sự nghiệp môi trường: bố trí theo nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của huyện, chi sự nghiệp khoa học công nghệ bố trí mức chi tối thiểu theo quy định: 400 triệu đồng.

5. Chi quản lý hành chính:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế giao

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ) các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) của số cán bộ công chức trong chỉ tiêu biên chế được giao. Được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân huyện và Ban Tổ chức Huyện ủy, kể cả tiền công của hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

- Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển bố trí quỹ tiền lương mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2023 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên: Tiêu chí theo số biên chế được giao

ĐVT: đồng/biên chế/năm

STT	Loại hình cơ quan – quy mô biên chế	Định mức
1	Đơn vị có từ 1 đến 7 biên chế	38.000.000
2	Đơn vị có trên 7 biên chế	35.000.000

Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm toàn bộ các khoản chi hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan trong năm theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, bao gồm cả tiền làm thêm giờ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi khác, các khoản kinh phí mua sắm, thay thế công cụ, dụng cụ làm việc, kinh phí sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản.

Các cơ quan đơn vị quản lý hành chính xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

c. Các khoản chi hoạt động đặc thù của các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể và các cơ quan ban ngành huyện:

- Thường trực Huyện ủy: 700 triệu đồng.
- Thường trực Ủy ban nhân dân huyện: 904 triệu đồng.
- Thường trực UBMTTQVN: 169 triệu đồng.
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện: 452 triệu đồng.
- Văn phòng Huyện ủy phân bổ: 112 triệu đồng.
- Văn phòng HĐND & UBND huyện: 150 triệu đồng.

d. Các cơ quan có lĩnh vực hoạt động mang tính tổng hợp, kiểm tra, báo cáo, quản lý... bao gồm: Phòng Tài chính – KH, Phòng Kinh tế - Hạ tầng khi giao dự toán được tính bổ sung thêm, cụ thể: Phòng Tài chính – KH 135 triệu đồng, Phòng Kinh tế - Hạ tầng 75 triệu đồng.

Các cơ quan đơn vị quản lý hành chính căn cứ định mức tại mục b, c, d nêu trên xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Khi thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, các đơn vị phải bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. UBND huyện không giải quyết các Tờ trình xin bổ sung kinh phí của các đơn vị, trừ một số trường hợp đặc biệt, đột xuất: Điều chỉnh biên chế, điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc UBND huyện giao thêm nhiệm vụ chi, Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi các định mức phân bổ dự toán ngân sách mới, bổ sung thêm kinh phí.

Nội dung chi tại mục b, c, d nêu trên không bao gồm:

- Trang phục của toàn ngành theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
- Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật.
- Chi mua ô tô; chi mua sắm mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho biên chế mới tuyển.
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được duyệt.
- Chi mua sắm (trong tiêu chuẩn, định mức quy định), bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc, sửa chữa tài sản cố định có giá trị (của một hoặc một nhóm không thể tách rời) vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hàng năm (trên 5% tổng số kinh phí quản lý hành chính được phân bổ).
- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của tỉnh, huyện.
- Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ (Đoàn) công tác liên ngành của huyện.
- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d. Các khoản chi thường xuyên khác: Phân bổ theo quy định hiện hành.

đ. Đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở riêng tùy từng cơ quan, đơn vị hỗ trợ 36 triệu đồng để đảm bảo các hoạt động chung, riêng Trung tâm chính trị huyện bố trí 72 triệu đồng.

e. Kinh phí chi tiền điện, nước sạch dùng chung cho Trụ sở Hội trường, phòng họp, nhà công vụ được phân bổ 150.000.000 đồng/năm.

6. Chi an ninh, quốc phòng:

- Chi an ninh trật tự địa phương.
- Chi công tác quốc phòng địa phương.

Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị trên địa bàn và nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao cho Công an huyện và Ban Chỉ huy quân sự huyện.

Nội dung phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động an ninh, quốc phòng đã được phân bổ cho đơn vị.

7. Chi đảm bảo xã hội:

Phân bổ chi đảm bảo xã hội: Cấp theo số Sở Lao động thương binh XH tỉnh kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng cộng đồng và số đối tượng mới tăng thêm trong năm căn cứ theo số phát sinh thực tế sẽ cấp bổ sung). Chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách tiêu biểu vào các ngày lễ tết với mức 500.000đ/đối tượng và kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Thông tư 76/2021/TT-BTC và Luật người cao tuổi.

Trong tổng kinh phí đảm bảo xã hội bao gồm thù lao và các hoạt động hoạt động theo nhiệm vụ của 3 ban: Ban liên lạc tù chính trị, Hội Thanh niên xung phong, Hội nạn nhân chất độc da cam.

8. Phân bổ chi dự phòng ngân sách:

Tính bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách tỉnh giao. Trên cơ sở dự toán tỉnh giao căn cứ tình hình thực tế UBND huyện chủ động bố trí dự phòng ngân sách cho cấp xã và các đơn vị bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, để giải quyết những vấn đề phát sinh ngoài dự toán như: cứu đói, thiên tai, dịch họa ... và những khoản chi phát sinh ngoài định mức đã phân bổ.

9. Quy định chung của cấp huyện:

- Đối với các nội dung phân bổ trên là toàn bộ kinh phí hoạt động của đơn vị trong năm. Trong đó đã bao gồm các khoản: tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (theo mức lương tối thiểu 1.490.000đ), hội nghị, tổng kết, các khoản mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và kinh phí đào tạo của từng đơn vị.

(Định mức giao trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 1,5% trích lập quỹ khen thưởng).

- Đối với khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) được giữ lại tập trung ở ngân sách cấp huyện, cấp xã để bố trí thực hiện cải cách tiền lương.

- Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi phí các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong

năm 2023) để dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Thực hiện trích lập 1,5% chi thường xuyên để lập quỹ khen thưởng theo quy định hiện hành, số kinh phí khen thưởng trong năm nếu sau khi trích lập còn thiếu dùng ngân sách huyện đảm bảo.

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm Phòng Tài chính – KH huyện tổng hợp báo cáo xin ý kiến UBND huyện trình Thường trực HĐND huyện bổ sung chi trong quá trình điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách.

- Đối với dự phòng ngân sách, UBND huyện chủ động điều hành theo Luật ngân sách, định kỳ báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

*** Đối với chế độ cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và người hoạt động trực tiếp ở thôn, làng theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/2/2021 của HĐND tỉnh và kinh phí thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh UBND huyện đã chủ động bố trí đủ. Trong năm ngân sách nếu UBND tỉnh có nguồn lực hỗ trợ thêm, huyện sẽ trình Thường trực HĐND huyện bố trí tập trung các nhiệm vụ chi cho sự nghiệp kinh tế (kiến thiết thị chính, sự nghiệp giao thông, sự nghiệp môi trường) và các nhiệm vụ cần thiết khác.**

III) Phân bổ đối với cấp xã:

1. Chi quản lý hành chính:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP.

Đảm bảo tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm thêm giờ) các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn) của số cán bộ công chức trong chỉ tiêu biên chế được giao (thực tế có mặt) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.

- Đối với hoạt động của khối Đảng, Ủy ban MTTQ VN, khối quản lý Nhà nước, Hội CCB, Hội Nông dân, Hội LHPN, Đoàn TNCSHCM, Công an: 22 triệu đồng/1 biên chế.

- Đối với các xã có cán bộ chủ chốt tăng cường: 35 triệu đồng/1 biên chế.

(Định mức giao trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 1,5% trích lập quỹ khen thưởng).

b. Phân bổ theo tiêu chí phụ:

- Hỗ trợ chi khác cho Đại biểu HĐND xã: 8 triệu đồng/ĐB/năm.

- Chế độ thù lao hàng tháng đối với người nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch Hội Nạn nhân CĐDC/DIOXIN cấp xã (thị trấn Kon Dong, xã Đăk Trôi) theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Trung tâm học tập cộng đồng, công tác phổ cập giáo dục cấp xã: 20 triệu đồng/xã

- Hỗ trợ hoạt động sự nghiệp giáo dục cấp xã, Hội khuyến học cấp xã (bố trí tối thiểu 2 triệu đồng cho khuyến học): 15 triệu đồng/xã.

- Sự nghiệp đào tạo: Chi đào tạo cán bộ cấp xã: 200 triệu đồng. Căn cứ vào số lượng đào tạo thực tế, sẽ tính cụ thể cho từng xã.

- Chi ban thanh tra nhân dân: 5.000.000 đồng/xã; ban giám sát cộng đồng 2.000.000 đồng/xã.

- Mức chi kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã là 20.000.000 đồng/năm/xã; Mức chi đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 là 25.000.000 đồng/năm/xã. Ban công tác mặt trận ở KDC 6.000.000 đồng/khu dân cư thuộc vùng khó khăn; 5.000.000 đồng/khu dân cư thuộc vùng còn lại. (Thực hiện theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai)

- Hoạt động văn hóa thể thao: 15.000.000 đồng/thị trấn; 10.000.000 đồng/xã. Bổ sung 5tr/xã cho 5 xã ĐBK. Các xã còn lại cân đối ngân sách xã để hỗ trợ cho các hoạt động văn hóa đảm bảo nhiệm vụ.

- Phụ cấp cho cán bộ làm công tác y tế tại thôn, bản: 74 cán bộ. Mức 0,5 lương cơ sở/tháng, riêng các làng của thị trấn Kon Dong và xã Đăk Yă, Đăk Djrăng 0,3 lương cơ sở/tháng. Định mức chi thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/05/2009 và kinh phí hoạt động của cán bộ y tế thôn bản. Hỗ trợ hoạt động của cán bộ y tế thôn bản: 1.000.000 đồng/người.

2. Chi phụ cấp, hỗ trợ hoạt động cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố (gọi chung là thôn) theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai:

Quy định về chức danh, bố trí số lượng, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể:

- Bố trí số lượng người và mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

+ Xã loại 1, gồm: xã H’ra, Ayun, Kon Chiêng bố trí 14 người/xã theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Mang Yang về việc giao số lượng cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố huyện Mang Yang. Được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng. (tính theo số người thực tế có mặt làm việc).

+ Xã loại 2, gồm: Thị trấn Kon Dong và các xã Đăk Yă; Đak Ta Ley; Đak Jơ Ta; Đăk Djrăng; Lơ Pang; Kon Thụp; Đê Ar; Đăk Trôi bố trí 12 người/xã theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Mang Yang về việc giao số lượng cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố huyện Mang Yang. Được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng. (tính theo số người thực tế có mặt làm việc).

- Mức phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố: 3 chức danh, gồm: Bí thư chi bộ, Thôn trưởng: 1,35 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Trưởng Ban công tác mặt trận: 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên (thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley; thôn Tân Phú, xã Đăk Djrăng); thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền (xã H'ra, xã Lơ Pang, xã Kon Thụp) mức phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố: 3 chức danh, gồm: Bí thư chi bộ, Thôn trưởng: 1,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Trưởng Ban công tác mặt trận: 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng. (tính theo số người thực tế có mặt làm việc).

- Mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố, gồm: Phó Bí thư, Phó thôn trưởng, Chi hội trưởng Hội CCB, Chi hội Hội Nông dân, Chi hội Hội LHPN, Bí thư Đoàn TNCSHCM. Mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 1,15 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với Công an viên. (tính theo số người thực tế có mặt làm việc).

- Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp xã:

+ Xã loại 1, gồm: xã H'ra, Ayun, Kon Chiêng được khoán kinh phí hoạt động hằng tháng bằng 1 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

+ Xã loại 2, gồm: Thị trấn Kon Dong và các xã Đăk Yă; Đak Ta Ley; Đak Jơ Ta; Đăk Djrăng; Lơ Pang; Kon Thụp; Đê Ar; Đăk Trôi được khoán kinh phí hoạt động hằng tháng bằng 0,95 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

3. Chi bổ sung mục tiêu:

- Kinh phí hỗ trợ diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 307 triệu đồng.

- Kinh phí chi tiếp dân: 20 triệu đồng/xã.

- Kinh phí huấn luyện dân quân: Bố trí đủ ngay từ đầu năm theo con số dân quân (cơ động, tại chỗ) và số ngày dự kiến huấn luyện năm 2023 của Cơ quan quân sự huyện. *Riêng kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất giao cho Ban chỉ huy quân sự huyện.*

- Hỗ trợ công tác tuyển quân Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã: 7 triệu đồng/xã.

- Hỗ trợ 20 triệu đồng/năm/xã cho 4 xã có Nghĩa Trang Liệt sỹ (gồm các xã H'ra, Đăk Trôi, Kon Chiêng, Kon Thụp).

- Hỗ trợ Đại hội Hội Nông dân: 10 triệu đồng/xã (đại hội điểm 15 triệu đồng/xã);

- Hỗ trợ các đồng chí lãnh đạo làm nhiệm vụ cơ sở, công tác an ninh chính trị, phục vụ tết nguyên đán: 1.076 triệu đồng, tùy theo số lượng và nhiệm vụ của từng xã.

- Chi các công tác khác ở xã như: Công tác hòa giải cơ sở, kinh phí thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ theo Nghị định 72 Luật dân quân tự vệ, chi hoạt động Đảng bộ cơ sở, chi báo chi bộ đảng, báo chí khu dân cư, báo quân đội nhân dân của BCH quân sự xã, chi cho cán bộ xã nghỉ việc. Tùy thuộc vào số lượng đảng viên, số chi bộ, số thôn của từng xã mà phân bổ kinh phí phù hợp, đúng quy định.

- Chi theo Nghị quyết 128/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đội trưởng, đội phó dân phòng: 1.102 triệu đồng.
- Chi đặt báo cho các xã thị trấn: 447 triệu đồng.
- Tổ chức đêm văn nghệ mừng Đảng mừng xuân tại 3 xã: Kon Thụp, H'ra, Ayun: 30 triệu đồng.
- Chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn huyện: 179,7 triệu đồng.
- Sửa chữa trụ sở UBND xã Đăk Jơ Ta 350 triệu đồng, Đăk Trôi 350 triệu đồng; Hội trường thị trấn 280 triệu đồng.
- Chi diễn tập cấp xã năm 2023: 282,5 triệu đồng.

4. Các quy định chung của cấp xã:

- Các nội dung phân bổ nêu trên bao gồm toàn bộ kinh phí hoạt động của cấp xã trong năm. Trong đó đã bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng).
- Mức phân bổ chi ngân sách trên là cơ sở tạo nguồn cho ngân sách cấp xã, không phải là định mức chi tiêu ngân sách. Căn cứ trong phạm vi tổng nguồn được phân bổ, UBND xã trình HĐND xã quyết định phân bổ cụ thể cho từng lĩnh vực chi để thực hiện tất cả các nhiệm vụ chi đã được phân cấp đúng quy định.
- Đối với khoản chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở ngân sách cấp xã để bố trí thực hiện cải cách tiền lương.
- Bên cạnh việc tiếp tục tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, thực hiện tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán 2022 của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (trừ các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi phí các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2023) để dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.
- Đối với các xã, thị trấn nhận bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện, nếu trong năm có phát sinh các nhiệm vụ được giao vượt khả năng kinh phí đã phân bổ cho cấp xã, căn cứ khả năng của ngân sách cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện sẽ trình Hội đồng nhân dân huyện hỗ trợ thêm cho các địa phương này một phần kinh phí để giảm bớt khó khăn.

5. Phân bổ dự phòng ngân sách đối với cấp xã.

Thực hiện phân bổ ngân sách dự phòng bằng 2% tổng chi thường xuyên để giải quyết những vấn đề phát sinh ngoài dự toán như: cứu đói, thiên tai, dịch họa ... và những khoản chi phát sinh ngoài định mức đã phân bổ./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	29.288.000.000	57.288.000.000	0	0	55.848.000.000	0	55.848.000.000	0	0	1.440.000.000	0	1.440.000.000	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung (tính phân cấp)	22.088.000.000	22.088.000.000			22.088.000.000		22.088.000.000						
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.200.000.000	7.200.000.000			5.760.000.000		5.760.000.000			1.440.000.000		1.440.000.000	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất phân đầu tăng thu 2023	0	28.000.000.000			28.000.000.000		28.000.000.000					0	
	<i>Trong đó, trích 10% chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>		2.350.000.000			2.800.000.000		2.800.000.000						
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	344.187.000.000	344.187.000.000		0	278.077.429.815	9.608.896.144	268.468.533.671	72	2	66.109.570.185	1.377.235.764	64.732.334.421	0
I	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐT	195.633.000.000	195.716.192.136	922		195.096.192.136	5.206.985.782	189.889.206.354	24		620.000.000	0	620.000.000	
L1	Khối Mẫu giáo		28.478.176.880	194		28.478.176.880	513.590.000	27.964.586.880						
1	Trường Mẫu non thị trấn Kon Dong	1.104.341.688	2.424.274.000			2.424.274.000	40.480.000	2.383.794.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	5,75	2.030.274.000		2.030.274.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	6.000.000	102.000.000	11.730.000	90.270.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
2	Trường Mẫu giáo Đăk Yă		2.187.144.400			2.187.144.400	37.720.000	2.149.424.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,50	1.817.144.400		1.817.144.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	29.000.000	232.000.000	26.680.000	205.320.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
3	Trường Mẫu giáo Ayun		2.552.430.000			2.552.430.000	47.610.000	2.504.820.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			20	5,13	2.096.430.000		2.096.430.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			14	21.000.000	294.000.000	33.810.000	260.190.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			20	6.000.000	120.000.000	13.800.000	106.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
4	Trường Mẫu giáo Hà ra		3.042.989.440			3.042.989.440	50.485.000	2.992.504.440						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			20	6,35	2.561.989.440		2.561.989.440						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	23.000.000	299.000.000	34.385.000	264.615.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			20	7.000.000	140.000.000	16.100.000	123.900.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
5	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng		2.284.313.200			2.284.313.200	40.135.000	2.244.178.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,73	1.893.313.200		1.893.313.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			11	23.000.000	253.000.000	29.095.000	223.905.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường Mẫu giáo 17/3		2.194.416.400			2.194.416.400	39.790.000	2.154.626.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,44	1.806.416.400		1.806.416.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường Mẫu giáo Lơ Pang		2.795.364.400			2.795.364.400	42.895.000	2.752.469.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			15	8,00	2.380.364.400		2.380.364.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			11	23.000.000	253.000.000	29.095.000	223.905.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			15	8.000.000	120.000.000	13.800.000	106.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường Mẫu giáo Kon Thụp		2.337.438.400			2.337.438.400	44.620.000	2.292.818.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,88	1.907.438.400		1.907.438.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	23.000.000	276.000.000	31.740.000	244.260.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	7.000.000	112.000.000	12.880.000	99.120.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
9	Trường Mẫu giáo Đê Ar		2.019.275.440			2.019.275.440	38.755.000	1.980.520.440						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			14	5,91	1.640.275.440		1.640.275.440						
	- Chi hoạt động theo lớp			9	25.000.000	225.000.000	25.875.000	199.125.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			14	8.000.000	112.000.000	12.880.000	99.120.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
10	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng		2.056.625.200			2.056.625.200	50.140.000	2.006.485.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	4,63	1.578.625.200		1.578.625.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	25.000.000	300.000.000	34.500.000	265.500.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	8.000.000	136.000.000	15.640.000	120.360.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
11	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi		1.458.603.600			1.458.603.600	28.290.000	1.430.313.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			9	6,61	1.170.603.600		1.170.603.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	29.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			9	8.000.000	72.000.000	8.280.000	63.720.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley		1.510.614.000			1.510.614.000	26.910.000	1.483.704.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			10	5,99	1.234.614.000		1.234.614.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	29.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			10	6.000.000	60.000.000	6.900.000	53.100.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
13	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta		1.614.688.400			1.614.688.400	25.760.000	1.588.928.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			8	8,45	1.348.688.400		1.348.688.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			5	32.000.000	160.000.000	18.400.000	141.600.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			8	8.000.000	64.000.000	7.360.000	56.640.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
I.2	Khởi Tiểu học		69.765.319.880	441		69.765.319.880	915.975.000	68.849.344.880						
1	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 1		6.198.363.200			6.198.363.200	71.300.000	6.127.063.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			40	6,65	5.536.363.200		5.536.363.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			40	5.500.000	220.000.000	25.300.000	194.700.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
2	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 2		3.406.940.800			3.406.940.800	45.310.000	3.361.630.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			22	6,48	2.970.940.800		2.970.940.800						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			22	5.500.000	121.000.000	13.915.000	107.085.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
3	Trường TH&THCS Đắk Yă		4.046.281.800			4.046.281.800	53.705.000	3.992.576.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			26	6,50	3.537.281.800		3.537.281.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			26	5.500.000	143.000.000	16.445.000	126.555.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
4	Trường TH&THCS Đắk Ta Ley		3.917.944.400			3.917.944.400	51.635.000	3.866.309.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			26	6,27	3.426.944.400		3.426.944.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			17	18.000.000	306.000.000	35.190.000	270.810.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			26	5.500.000	143.000.000	16.445.000	126.555.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
5	Trường Tiểu học Đắk Dưăng		5.467.838.200			5.467.838.200	61.985.000	5.405.853.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			34	6,79	4.886.838.200		4.886.838.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			22	16.000.000	352.000.000	40.480.000	311.520.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			34	5.500.000	187.000.000	21.505.000	165.495.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường Tiểu học Ayun số 1		3.388.723.560			3.388.723.560	48.300.000	3.340.423.560						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			24	5,90	2.926.723.560		2.926.723.560						
	- Chi hoạt động theo lớp			16	18.000.000	288.000.000	33.120.000	254.880.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			24	5.500.000	132.000.000	15.180.000	116.820.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường Tiểu học Ayun số 2		4.858.718.000			4.858.718.000	55.602.500	4.803.115.500						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			29	7,40	4.333.218.000		4.333.218.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			29	5.500.000	159.500.000	18.342.500	141.157.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
8	Trường Tiểu học Hà ra số 1		4.430.491.840			4.430.491.840	57.500.000	4.372.991.840						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	6,38	3.888.491.840		3.888.491.840						
	- Chi hoạt động theo lớp			20	16.000.000	320.000.000	36.800.000	283.200.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	6.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
9	Trường Tiểu học Hà ra số 2		5.003.592.040			5.003.592.040	56.810.000	4.946.782.040						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			29	7,37	4.467.592.040		4.467.592.040						
	- Chi hoạt động theo lớp			20	16.000.000	320.000.000	36.800.000	283.200.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			29	6.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
10	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta		3.338.889.480			3.338.889.480	46.920.000	3.291.969.480						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			18	7,98	2.888.889.480		2.888.889.480						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	7.500.000	135.000.000	15.525.000	119.475.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
11	Trường Tiểu học Lơ Pang		6.880.445.200			6.880.445.200	77.050.000	6.803.395.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			36	8,41	6.168.445.200		6.168.445.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			36	7.500.000	270.000.000	31.050.000	238.950.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Trường Tiểu học Kon Thụp		5.380.521.600			5.380.521.600	70.840.000	5.309.681.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			36	6,37	4.722.521.600		4.722.521.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			36	6.000.000	216.000.000	24.840.000	191.160.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
13	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 1		3.578.754.600			3.578.754.600	57.960.000	3.520.794.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			24	6,17	3.032.754.600		3.032.754.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			24	7.500.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
14	Trường Tiểu học Đê Ar		4.391.537.000			4.391.537.000	66.355.000	4.325.182.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	6,04	3.772.537.000		3.772.537.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			22	16.000.000	352.000.000	40.480.000	311.520.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	7.500.000	225.000.000	25.875.000	199.125.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
15	Trường TH & THCS Đăk Trôi		2.724.872.400			2.724.872.400	46.920.000	2.677.952.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			18	6,26	2.274.872.400		2.274.872.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	7.500.000	135.000.000	15.525.000	119.475.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
16	Trường TH Kon Chiêng số 2		2.751.405.760			2.751.405.760	47.782.500	2.703.623.260						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			19	5,86	2.293.905.760		2.293.905.760						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			19	7.500.000	142.500.000	16.387.500	126.112.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
L3	Khối THCS		50.512.727.164	287		50.512.727.164	787.060.000	49.725.667.164						
1	Trường THCS Chu Văn An		6.544.372.800			6.544.372.800	84.525.000	6.459.847.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			42	6,52	5.767.372.800		5.767.372.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			21	23.000.000	483.000.000	55.545.000	427.455.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			42	6.000.000	252.000.000	28.980.000	223.020.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
2	Trường TH&THCS Đăk Yă		2.534.951.240			2.534.951.240	43.700.000	2.491.251.240						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			18	5,70	2.154.951.240		2.154.951.240						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	34.000.000	272.000.000	31.280.000	240.720.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	6.000.000	108.000.000	12.420.000	95.580.000						
3	Trường THCS Lê Quý Đôn		3.218.615.212			3.218.615.212	51.175.000	3.167.440.212						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			21	6,22	2.731.615.212		2.731.615.212						
	- Chi hoạt động theo lớp			11	29.000.000	319.000.000	36.685.000	282.315.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			21	6.000.000	126.000.000	14.490.000	111.510.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
4	Trường THCS Ayun		4.069.130.000			4.069.130.000	62.675.000	4.006.455.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			28	5,93	3.482.130.000		3.482.130.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	29.000.000	377.000.000	43.355.000	333.645.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			28	6.000.000	168.000.000	19.320.000	148.680.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
5	Trường PTDT BT THCS Lơ Pang		5.173.311.600			5.173.311.600	76.935.000	5.096.376.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			29	7,73	4.462.311.600		4.462.311.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	34.000.000	408.000.000	46.920.000	361.080.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			29	9.000.000	261.000.000	30.015.000	230.985.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường PTDT BT THCS Đê Ar		3.236.473.920			3.236.473.920	54.855.000	3.181.618.920						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			21	6,49	2.717.473.920		2.717.473.920						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	36.000.000	288.000.000	33.120.000	254.880.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			21	9.000.000	189.000.000	21.735.000	167.265.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường THCS Hà ra		5.130.181.200			5.130.181.200	77.280.000	5.052.901.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	7,31	4.416.181.200		4.416.181.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			16	27.000.000	432.000.000	49.680.000	382.320.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	8.000.000	240.000.000	27.600.000	212.400.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường TH & THCS Đak Ta Ley		2.230.452.320			2.230.452.320	42.320.000	2.188.132.320						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,55	1.862.452.320		1.862.452.320						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	34.000.000	272.000.000	31.280.000	240.720.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
9	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta		2.524.014.000			2.524.014.000	35.190.000	2.488.824.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			14	7,86	2.218.014.000		2.218.014.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			5	36.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			14	9.000.000	126.000.000	14.490.000	111.510.000						
10	Trường TH & THCS Đăk Trôi		2.279.295.480			2.279.295.480	37.950.000	2.241.345.480						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			14	7,01	1.949.295.480		1.949.295.480						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	34.000.000	204.000.000	23.460.000	180.540.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			14	9.000.000	126.000.000	14.490.000	111.510.000						
11	Trường PTDT BT THCS Kon Chiêng		4.309.086.336			4.309.086.336	89.700.000	4.219.386.336						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	5,72	3.487.086.336		3.487.086.336						
	- Chi hoạt động theo lớp			15	34.000.000	510.000.000	58.650.000	451.350.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	9.000.000	270.000.000	31.050.000	238.950.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Trường THCS Dân tộc Nội trú		9.262.843.056			9.262.843.056	130.755.000	9.132.088.056						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			24	7,29	3.561.628.056		3.561.628.056						
	- Chi hoạt động theo lớp			9	37.000.000	333.000.000	38.295.000	294.705.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			24	6.000.000	144.000.000	16.560.000	127.440.000						
	- Chi phụ cấp và hoạt động của chi bộ cơ sở					21.015.000		21.015.000						
	- Chi học bổng cho học sinh nội trú			300	1.192.000	4.291.200.000		4.291.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			6	42.000.000	252.000.000		252.000.000						
	- Chế độ chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109 /2009/TTLT-BTC-BGDĐT			300	2.200.000	660.000.000	75.900.000	584.100.000						
L4	Trung tâm chính trị		600.000.000			400.000.000	46.000.000	354.000.000			200.000.000		200.000.000	
	Sự nghiệp đào tạo					400.000.000	46.000.000	354.000.000	12	Tùy xã	200.000.000		200.000.000	
1.5	Trung tâm giáo dục NN & giáo dục TX		1.808.612.200			1.808.612.200	37.950.000	1.770.662.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			11	4,65	1.090.501.200		1.090.501.200						
	- Chi hoạt động				30.000.000	330.000.000	37.950.000	292.050.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Hợp đồng Nghị định 68/NĐ-CP			2		135.114.000		135.114.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi phụ cấp và hoạt động của chi bộ cơ sở					26.997.000		26.997.000						
	- Hỗ trợ lớp bổ túc văn hóa gắn với đào tạo nghề năm học 2022-2023					190.000.000		190.000.000						
I.6	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi		4.622.000.000			4.622.000.000		4.622.000.000						
I.7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		6.310.000.000			6.310.000.000		6.310.000.000						
I.8	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDDH cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013		1.536.000.000			1.536.000.000		1.536.000.000						
I.9	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP		16.676.000.000			16.676.000.000		16.676.000.000						
I.10	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg		22.000.000			22.000.000		22.000.000						
I.11	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg		21.000.000			21.000.000		21.000.000						
I.12	Hỗ trợ học phí bồi dưỡng cho cán bộ công chức, viên chức được cử đi học của cấp có thẩm quyền cấp huyện, cấp xã năm 2023		300.000.000			300.000.000	34.500.000	265.500.000						
I.13	Hỗ trợ kinh phí bán trú dân nuôi xã Đak Jơ Ta		140.640.000			140.640.000		140.640.000						
I.14	Hội khuyến học (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		72.216.000			72.216.000	0	72.216.000						
	- Thù lao và các hoạt động Hội khuyến học		67.216.000			67.216.000		67.216.000						
	- Triển khai kiểm tra, hướng dẫn hoạt động Hội khuyến học cơ sở, triển khai các nhiệm vụ năm học mới		5.000.000			5.000.000		5.000.000						
I.15	Kinh phí tăng lương thường xuyên định kỳ, nâng ngạch, thăng hạng và các hoạt động khác phát sinh trong năm của ngành giáo dục		2.259.887.006			2.259.887.006	259.887.006	2.000.000.000						
I.16	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (tương ứng 10% tiết kiệm chi thường xuyên còn lại theo quy định)		1.369.817.266			1.369.817.266	1.369.817.266	0						
I.17	Hỗ trợ kinh phí mua sách giáo khoa cho học sinh hộ nghèo lớp 4 và lớp 8		256.598.000			256.598.000	29.508.770	227.089.230						
I.18	Hỗ trợ hoạt động giáo dục cấp xã; Hội khuyến học cấp xã		180.000.000						12	15.000.000	180.000.000		180.000.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
I.19	Kinh phí hoạt động chung sự nghiệp giáo dục cấp cho phòng Giáo dục &ĐT để chỉ các nhiệm vụ trong năm		1.100.000.000			1.100.000.000	126.500.000	973.500.000						
I.21	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6,7 thực hiện chương trình GDPT 2018		2.711.864.407			2.711.864.407	311.864.407	2.400.000.000						Trước mắt đầu tư cho cấp THCS, bình quân mỗi trường THCS 200 triệu
I.22	Kinh phí tổ chức Hội khỏe phù đồng cấp huyện		300.564.972			300.564.972	34.564.972	266.000.000						
I.23	Kinh phí tham gia Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh		105.084.746			105.084.746	12.084.746	93.000.000						
I.24	Mua sắm bàn ghế cho học sinh các cấp học		1.807.909.605			1.807.909.605	207.909.605	1.600.000.000						
I.25	Bổ trí kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các Trường học (ưu tiên các Trường đến kỳ công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia năm 2023) và đầu tư bổ sung một số hạng mục tại Trường THCS Chu Văn An		4.519.774.011			4.519.774.011	519.774.011	4.000.000.000						
I.26	Kinh phí cho các Trung tâm học tập cộng đồng, công tác phổ cập giáo dục cấp xã		240.000.000						12	20.000.000	240.000.000		240.000.000	
II	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		836.582.000			0	0	0			836.582.000		836.582.000	
I	Y tế thôn ,bản		836.582.000								836.582.000		836.582.000	
	Phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em		582.888.000								582.888.000		582.888.000	Tính 0,5 cho 52 thôn, 0,3 cho 22 thôn
	Chi bồi dưỡng hằng tháng cho công tác viên dân số trên địa bàn huyện		179.694.000								179.694.000		179.694.000	Tính 0,15 cho 41 thôn, 0,1 cho 39 thôn
	Kinh phí hoạt động cho cán bộ y tế thôn, hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em		74.000.000						74	1.000.000	74.000.000		74.000.000	Tính cho thôn, ko tính 6 tổ dân phố
III	CHI SN VĂN HOÁ - TT		2.207.073.486			1.339.073.486	73.587.006	1.265.486.480			868.000.000	0	868.000.000	
I	SN Văn hoá - Thông tin		1.339.073.486			1.339.073.486	73.587.006	1.265.486.480						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		536.328.480	6	4,10	536.328.480		536.328.480						
	- Chi hoạt động		180.000.000		30.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Hợp đồng Nghị định 68 sự nghiệp văn hóa		66.858.000	1		66.858.000		66.858.000						
	- Tham gia ngày hội văn hóa các DTTS (do tỉnh tổ chức)		81.355.932			81.355.932	9.355.932	72.000.000						
	- Tham gia ngày hội văn hóa các DTTS (do huyện tổ chức)		67.796.610			67.796.610	7.796.610	60.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Liên hoan giọng hát tuyên truyền viên (do tỉnh tổ chức)		39.548.023			39.548.023	4.548.023	35.000.000						
	- Tổ chức ngày hội đọc sách (do huyện tổ chức)		11.299.435			11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Tổ chức đêm văn nghệ tuyên truyền Mừng đảng, mừng xuân (huyện tổ chức) và tổ chức Mừng đảng, mừng xuân tại 3 xã Ayun, Hà ra, Kon Thup					33.898.305	3.898.305	30.000.000			33.898.305	3.898.305	30.000.000	
	- Tham gia các sự kiện công chiêng cuối tuần thưởng thức và trải nghiệm (do tỉnh tổ chức)					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tuyên truyền cổ động trực quan					90.395.480	10.395.480	80.000.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho cơ quan có trụ sở riêng					36.000.000		36.000.000						
	- Phụ cấp kiêm nhiệm và nhuận bút trang thông tin điện tử					60.000.000		60.000.000						
	- Kinh phí tuyên truyền phục vụ tết Nguyên đán					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Hỗ trợ hoạt động công tác báo chí, tuyên truyền trong năm					79.096.045	9.096.045	70.000.000						
2	Chi văn hóa thông tin cơ sở và VH KDC vùng khó khăn		275.000.000						12		275.000.000		275.000.000	20 tr đ/xã vùng 2, 25 trđ/xã vùng 3
3	Chi hoạt động văn hóa, thể thao		150.000.000						12		150.000.000		150.000.000	Định mức: 10 tr/xã, thị trấn 15 trđ. Bổ sung 5tr/xã cho 5 xã ĐBKK. Các xã còn lại cân đối ngân sách xã để hỗ trợ cho các hoạt động văn hóa đảm bảo nhiệm vụ.
4	Chi hoạt động khu dân cư văn hoá thôn, làng		443.000.000						80		443.000.000		443.000.000	
IV	CHI SN THỂ DỤC - THỂ THAO		558.047.053			558.047.053	38.287.853	519.759.200	0	0	0	0	0	0
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	3,44	225.109.200		225.109.200						
	- Chi hoạt động				30.000.000	90.000.000	10.350.000	79.650.000						
	- Chi tham gia các hoạt động thể thao do tỉnh tổ chức:					124.293.785	14.293.785	110.000.000						
	<i>Hội thao VH, Thể thao và du lịch</i>					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	<i>Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh</i>					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	<i>Giải bóng đá thiếu niên nhi đồng</i>					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	<i>Giải vô địch võ thuật cổ truyền</i>					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	<i>Giải việt dã báo Gia Lai</i>					5.649.718	649.718	5.000.000						
	- Chi các hoạt động thể thao do huyện tổ chức trong năm					118.644.068	13.644.068	105.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	Tổ chức giải bóng đá truyền thống					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	Tổ chức giải bóng chuyền nam					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	Tổ chức giải cầu lông, bóng bàn					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	Tổ chức giải môn cờ tướng, cờ vua					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
V	CHI SN PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH		846.544.353			846.544.353	41.049.153	805.495.200					0	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	3,56	465.595.200		465.595.200						
	- Chi hoạt động				30.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Chương trình phát thanh tiếng Barnah cho đồng bào DTTS			12	2.000.000	24.000.000		24.000.000						
	- Chi phí phát sóng trên đài truyền thanh, truyền hình tỉnh			12	5.550.000	75.254.237	8.654.237	66.600.000						
	- Chi truyền truyền các hoạt động sự kiện của huyện trên kênh phát thanh, truyền hình của tỉnh					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Chi mua sắm, sửa chữa máy móc trang thiết bị thông tin, phát thanh, truyền hình					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
VI	CHI SN KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG		18.857.128.281	0	0	18.693.286.473	2.019.094.633	16.674.191.840	0	0	163.841.808	18.841.808	145.000.000	
1	Các danh mục sự nghiệp kinh tế (có phụ biểu chi tiết kèm theo)		17.271.186.441			17.107.344.633	1.967.344.633	15.140.000.000			163.841.808	18.841.808	145.000.000	
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		1.585.941.840			1.585.941.840	51.750.000	1.534.191.840						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			15	3,38	1.098.153.840		1.098.153.840						
	- Chi hoạt động				30.000.000	450.000.000	51.750.000	398.250.000						
	- Chi chế độ Phụ cấp dân quân tự vệ					1.788.000		1.788.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
VII	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN		400.000.000			400.000.000		400.000.000						
VIII	CHI QLHC		96.456.189.451			38.862.653.248	1.838.587.651	37.024.065.597	46		57.593.536.203	1.238.016.582	56.355.519.621	
a	Khởi Đàng		15.932.361.999			10.810.257.379	586.191.807	10.224.065.572	46		5.122.104.620	75.670.000	5.046.434.620	
1	Huyện uỷ		10.476.695.140			6.810.179.520	237.589.350	6.572.590.170	34		3.666.515.620	75.670.000	3.590.845.620	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			34	6,45	4.471.251.600		4.471.251.600	24		3.008.515.620		3.008.515.620	
	- Chi hoạt động				35.000.000	1.190.000.000	136.850.000	1.053.150.000		22.000.000	528.000.000	60.720.000	467.280.000	
	- Hợp đồng ND 68/ND-CP			2		236.933.570		236.933.570						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Bổ sung định mức chi TX cán bộ tăng cường khối đảng								10	13.000.000	130.000.000	14.950.000	115.050.000	
	- Chi đặc thù công tác của Văn phòng Huyện ủy					112.994.350	12.994.350	100.000.000						
	- Chi hoạt động đặc thù của Thường trực					700.000.000	80.500.000	619.500.000						
	- Chi cho 4 Ban khối đảng có số biên chế dưới 8			21	3.000.000	63.000.000	7.245.000	55.755.000						
2	Chế độ chi tiêu hoạt động của Huyện ủy theo Qui định 856- QĐ-TU (trang phục, phụ cấp phục vụ cấp ủy, XD báo cáo, kiểm tra giám sát, chi chế độ các hội nghị, hội họp ...)		451.977.401			451.977.401	51.977.401	400.000.000						
3	Chi chế độ Phụ cấp Ủy viên BCH đảng bộ huyện, xã	933.336.000		36	7.152.000	257.472.000		257.472.000			675.864.000		675.864.000	
4	Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên	631.058.000				21.213.000		21.213.000	12	Theo số lượng Đảng viên	609.845.000		609.845.000	
5	Chi chế độ Phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	32.184.000		6	5.364.000	32.184.000		32.184.000						
6	Chi chế độ Phụ cấp dân quân tự vệ	10.370.000				10.370.000		10.370.000						
7	Chi chế độ Phụ cấp báo cáo viên	107.280.000		30	5.364.000	107.280.000		107.280.000						
8	Hoạt động báo cáo viên	20.000.000				20.000.000		20.000.000						
9	Ban chỉ đạo 35 của Huyện ủy	132.644.000				132.644.000		132.644.000						
	- Chi chế độ Phụ cấp của Ban chỉ đạo 35 của Huyện ủy	112.644.000				112.644.000		112.644.000						
	- Hoạt động của Ban chỉ đạo 35 của Huyện ủy	20.000.000				20.000.000		20.000.000						
10	Phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	39.336.000				39.336.000		39.336.000						
11	Ban chỉ đạo thực hiện qui chế dân chủ cơ sở	22.598.870				22.598.870	2.598.870	20.000.000						
12	Công tác phát động quần chúng	56.497.175				56.497.175	6.497.175	50.000.000						
13	Công tác thi đua khen thưởng	90.395.480				90.395.480	10.395.480	80.000.000						
14	Kinh phí khám bệnh, chăm sóc cán bộ	169.491.525				169.491.525	19.491.525	150.000.000						
15	Chi quỹ chính sách cán bộ	180.790.960				180.790.960	20.790.960	160.000.000						
16	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ	45.197.740				45.197.740	5.197.740	40.000.000						
17	Chi công tác cải cách thủ tục hành chính trong đảng	22.598.870				22.598.870	2.598.870	20.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
18	Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ		56.497.175			56.497.175	6.497.175	50.000.000						Không chính lý tài liệu kế toán
19	Hoạt động sơ kết, tổng kết, đi kiểm tra cơ sở của UBND Huyện ủy		33.898.305			33.898.305	3.898.305	30.000.000						
20	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy		564.971.751			564.971.751	64.971.751	500.000.000						
21	Tổ chức kỷ niệm 75 năm thành lập Ủy ban kiểm tra		16.949.153			16.949.153	1.949.153	15.000.000						
22	Biên soạn cuốn lịch sử truyền thống cách mạng xã Đăk Trôi		364.971.751			364.971.751	41.971.751	323.000.000						
23	Kinh phí hoạt động của lực lượng nòng cốt tuyên truyền cơ sở		50.000.000			50.000.000	5.750.000	44.250.000						
24	Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và công tác đảm bảo ANCT		341.497.175			341.497.175	39.272.175	302.225.000						
25	Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn		103.954.802			103.954.802	11.954.802	92.000.000						
26	Tổng kết công tác dân vận LLVT, công tác phụ trách làng		22.598.870			22.598.870	2.598.870	20.000.000						
27	Tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ gắn với sơ kết đánh giá 02 Nghị quyết, 01 chương trình thực hiện chương trình trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVII		39.548.023			39.548.023	4.548.023	35.000.000						
28	Kinh phí tổ chức hội thi về Bác, các hoạt động học tập, làm theo tư tưởng tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh		56.497.175			56.497.175	6.497.175	50.000.000						
29	Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng và mua bảo hiểm, phí đường bộ cho 3 xe ô tô		124.293.785			124.293.785	14.293.785	110.000.000						
30	Dự phòng 5% tổng chi thường xuyên ngân sách theo Thông tư liên tịch 216 ngày 29/3/2004 của Ban Tài chính- Quản trị TW và Bộ Tài chính		102.099.718			102.099.718	11.741.468	90.358.250						
31	Báo cho các chi bộ Đảng		169.880.000								169.880.000		169.880.000	
32	Trung tâm chính trị		462.253.152			462.253.152	13.110.000	449.143.152						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	4,37	276.253.152		276.253.152						
	- Chi hoạt động				38.000.000	114.000.000	13.110.000	100.890.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			2	36.000.000	72.000.000		72.000.000						
b	Khối QLNN		49.471.766.014			23.000.919.540	1.013.260.816	21.987.658.725			26.470.846.473	994.303.644	25.476.542.829	
1	Văn phòng HĐND & UBND, khối chính quyền cấp xã		13.329.522.234			7.974.832.222	504.255.223	7.470.577.000			5.354.690.011	422.254.011	4.932.436.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	4,98	1.780.669.200		1.780.669.200						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động				35.000.000	595.000.000	68.425.000	526.575.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					12.516.000		12.516.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					28.973.000		28.973.000						
	- Chi đặc thù công tác của Văn phòng HĐND & UBND					150.000.000	17.250.000	132.750.000						
	- Hợp đồng ND 68/ND-CP			5		526.748.000		526.748.000						
	- Cước phí Internet cáp quang, địa chỉ IP tỉnh					70.000.000		70.000.000						
	- Chi hoạt động đặc thù của UBND huyện					903.954.802	103.954.802	800.000.000						
	- Kinh phí chuyển giao dịch vụ hành chính công tại bộ phận một cửa điện tử cấp huyện và xã Đăk Yă					570.453.000		570.453.000						
	- Chi phí điện, nước dùng chung cho Trụ sở Hội trường, phòng họp, nhà công vụ					150.000.000		150.000.000						
	- Thuê đường truyền hội nghị truyền hình từ huyện đến xã					77.933.000		77.933.000						
	- Chi phí bảo trì bảo dưỡng hệ thống phần mềm CNTT và mở rộng hệ thống phần mềm giao việc từ huyện đến xã					108.474.576	12.474.576	96.000.000						
	- Hỗ trợ các ngày lễ lớn ngành y tế					60.000.000	6.900.000	53.100.000						
	- Các hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế					40.000.000	4.600.000	35.400.000						
	- Kinh phí kiểm tra công tác vệ sinh an toàn thực phẩm					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Chế độ bồi dưỡng tiếp công dân theo Thông tư 320/2016/TT-BTC cấp huyện, xã					50.000.000		50.000.000	12	20.000.000	240.000.000		240.000.000	
	- Hỗ trợ công tác gấp mặt báo Xuân					65.000.000		65.000.000						
	- Sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng 2 xe ô tô					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Trang bị máy in màu phục vụ nhiệm vụ chung					27.118.644	3.118.644	24.000.000						
	- Trang bị thiết bị báo cháy, thiết bị chiếu sáng sự cố					169.491.525	19.491.525	150.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và công tác đảm bảo ANCT					285.000.000	32.775.000	252.225.000						
	- Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn		142.937.853			142.937.853	16.437.853	126.500.000						
	- Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng và mua bảo hiểm, phí đường bộ cho 2 xe ô tô					97.175.141	11.175.141	86.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
*	Chi hoạt động HĐND huyện, xã		7.104.631.164			1.989.941.152	199.206.353	1.790.734.800	538	7.064.000	5.114.690.011	422.254.011	4.692.436.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			31	7.152.000	221.712.000		221.712.000	269	5.364.000	1.442.916.000	0	1.442.916.000	
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Chi hoạt động thường trực HĐND					451.977.401	51.977.401	400.000.000						
	- Chế độ chính sách theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND					1.280.251.751	147.228.951	1.133.022.800	269	1.700.000	3.671.774.011	422.254.011	3.249.520.000	0
	+ Khoản kinh phí hoạt động của tổ đại biểu HĐND			31	4.300.000	150.621.469	17.321.469	133.300.000	269	1.700.000	457.300.000	52.589.500	404.710.500	
	+ Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân					247.600.000	28.474.000	219.126.000			649.280.000	74.667.200	574.612.800	
	+ Chi tổ chức các hội nghị, các cuộc họp, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân các cấp và các phiên họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (kể cả hội nghị giao ban)					85.000.000	9.775.000	75.225.000			43.800.000	5.037.000	38.763.000	
	+ Chi phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri của Đại biểu hội đồng nhân dân					32.680.000	3.758.200	28.921.800			186.080.000	21.399.200	164.680.800	
	+ Chi hoạt động giám sát, khảo sát; Tham vấn nhân dân; Chất vấn, giải trình					135.593.220	15.593.220	120.000.000			169.940.000	19.543.100	150.396.900	
	+ Chi cho công tác xã hội và chi khác					50.000.000	5.750.000	44.250.000						
	+ Một số khoản chi khác	44	369			322.259.887	37.059.887	285.200.000			2.165.374.011	249.018.011	1.916.356.000	
	<i>May bộ lễ phục cho đại biểu HĐND</i>			31	5.000.000	175.141.243	20.141.243	155.000.000	269	5.000.000	1.519.774.011	174.774.011	1.345.000.000	
	<i>Khoản tài liệu cho Đại biểu HĐND</i>			31	4.200.000	147.118.644	16.918.644	130.200.000	269	2.400.000	645.600.000	74.244.000	571.356.000	
	+ Chi trao đổi học tập kinh nghiệm					200.000.000	23.000.000	177.000.000						
	+ Mở lớp tập huấn cho Thường trực HĐND các xã, thị trấn			2	25.000.000	56.497.175	6.497.175	50.000.000						
2	Phòng Nông nghiệp PTNT		910.619.500			910.619.500	31.417.740	879.201.760						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,74	598.121.760		598.121.760						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					19.300.000		19.300.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn					20.000.000		20.000.000						
	- Kinh phí phát động tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác					45.197.740	5.197.740	40.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.033.807.448			1.033.807.448	34.633.192	999.174.256						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	4,84	507.098.256		507.098.256						
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	21.850.000	168.150.000						
	- Chi bổ sung cho đơn vị có hoạt động tổng hợp, kiểm tra, báo cáo các chương trình, dự án					75.000.000	8.625.000	66.375.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					3.934.000		3.934.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					24.617.000		24.617.000						
	- Trang bị máy xách tay chuyên dùng (Phục vụ công tác quản lý quy hoạch)					36.158.192	4.158.192	32.000.000						
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT					197.000.000		197.000.000						Mục tiêu tinh bố trí
4	Phòng Tài nguyên - MT		826.619.232			826.619.232	26.220.000	800.399.232						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,47	562.619.232		562.619.232						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
5	Phòng Lao động TBXH		869.818.305			869.818.305	30.118.305	839.700.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,83	607.920.000		607.920.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo		1.197.206.560	9		1.197.206.560	32.200.000	1.165.006.560						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			8	5,12	864.265.560		864.265.560						
	- Chi hoạt động				35.000.000	280.000.000	32.200.000	247.800.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					16.941.000		16.941.000						
7	Phòng Văn hoá thông tin - TT		937.023.856			937.023.856	50.518.136	886.505.720						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,04	422.307.720		422.307.720						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					19.428.000		19.428.000						
	- BCD xây dựng chính quyền số					20.000.000		20.000.000						
	- Hỗ trợ ban chỉ đạo Phong trào toàn dân đoàn kết XDĐSVH; triển khai, sơ kết, tổng kết Cuộc vận động "toàn dân đoàn xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"					30.000.000	3.450.000	26.550.000						
	- Hoạt động công tác gia đình					20.000.000	2.300.000	17.700.000						
	- Chi tuyên truyền trên báo địa phương					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Tuyên truyền trên đặc san các cơ quan báo chí thường trú trên địa bàn tỉnh và hoạt động quảng bá du lịch					79.096.045	9.096.045	70.000.000						
	- Chi tuyên truyền mừng Đảng mừng xuân Quý Mão năm 2023 trên đặc san Người làm báo Gia Lai					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh "Nhà ở họa sỹ Xu Man tại làng Plei Bông, xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai"					56.497.175	6.497.175	50.000.000						Năm 2022 đã bố trí 50 triệu nhưng không thực hiện, chuyển trả ngân sách
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
8	Phòng Nội vụ		1.901.544.050			1.901.544.050	101.323.446	1.800.220.604						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	5,46	802.513.404		802.513.404						
	- Chi hoạt động				35.000.000	245.000.000	28.175.000	216.825.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					1.788.000		1.788.000						
	- Chi công tác tôn giáo					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Chi công tác cải cách thủ tục hành chính					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ					451.977.401	51.977.401	400.000.000						
*	- Sự nghiệp lưu trữ					321.169.200	12.075.000	309.094.200						
	+ Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	3,36	216.169.200		216.169.200						
	+ Chi hoạt động				35.000.000	105.000.000	12.075.000	92.925.000						
9	Thanh tra huyện		747.195.824			747.195.824	31.676.328	715.519.496						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,70	471.749.496		471.749.496						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa tỉnh Gia lai					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Hỗ trợ hoạt động thanh tra					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Trang phục thanh tra					44.350.282	5.100.282	39.250.000						
10	Phòng Tư pháp		767.641.430			719.641.430	30.474.350	689.167.080			48.000.000	0	48.000.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,07	424.936.080		424.936.080						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					29.711.000		29.711.000						
	- Chi công tác theo dõi thi hành pháp luật, quản lý xử phạt hành chính và xây dựng hoàn thiện văn bản QPPL					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật đánh giá tiếp cận pháp luật					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Mua giấy tờ, biểu mẫu, sổ hộ tịch cho các xã								12	2.000.000	24.000.000		24.000.000	
	- Công tác hòa giải cơ sở								12	2.000.000	24.000.000		24.000.000	
11	Phòng Tài chính - KH		1.261.943.865			1.261.943.865	66.158.785	1.195.785.080						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	4,66	673.915.080		673.915.080						
	- Chi hoạt động				38.000.000	266.000.000	30.590.000	235.410.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					12.735.000		12.735.000						
	- Chi bổ sung cho đơn vị có hoạt động tổng hợp, kiểm tra, báo cáo các chương trình, dự án, nội dung ngân sách của các cơ quan, đơn vị					135.000.000	15.525.000	119.475.000						
	- Duy tu bảo dưỡng các thiết bị liên quan đến hệ thống Tabmis, cước phí đường truyền hệ thống phần mềm Tabmis và các nội dung khác phục vụ cho công tác Tabmis					50.000.000	5.750.000	44.250.000						
	- Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp thành lập mới; Đối thoại doanh nghiệp, biểu dương doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh; Gặp mặt ngày doanh nhân Việt Nam; công tác thu hút đầu tư					124.293.785	14.293.785	110.000.000						
12	Phòng Dân tộc		634.755.820			634.755.820	21.768.136	612.987.684	0	0	0	0	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,28	445.467.684		445.467.684						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số					37.288.136	4.288.136	33.000.000						
13	Chi hỗ trợ cán bộ tăng cường cơ sở		200.000.000			200.000.000		200.000.000						
14	Cán bộ chuyên trách, công chức xã		19.208.735.299								19.208.735.299	444.705.000	18.764.030.299	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq								174		15.341.735.299		15.341.735.299	
	- Chi hoạt động									22.000.000	3.828.000.000	440.220.000	3.387.780.000	
	- Bổ sung định mức chi TX cán bộ tăng cường khối ủy ban								3	13.000.000	39.000.000	4.485.000	34.515.000	
15	Chi cho cán bộ xã nghỉ việc		30.343.790						1	30.344.000	30.343.790	0	30.343.790	
16	Chi báo chí thôn bản, tổ dân phố		251.200.000						80		251.200.000	0	251.200.000	
17	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phí		306.532.740								306.532.740	0	306.532.740	
18	Các khoản chi phát sinh trong năm huyện xã		829.414.253			829.414.253		829.414.253						
19	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ cấp huyện, cấp xã		1.563.841.808			456.497.175	52.497.175	404.000.000			1.107.344.633	127.344.633	980.000.000	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đăk Jơ 350 tr, Đăk Trôi 350tr; Hội trường thị trấn 280 tr
20	Chi hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân		60.000.000						12	5.000.000	60.000.000	0	60.000.000	
21	Chi ban giám sát cộng đồng		24.000.000						12	2.000.000	24.000.000	0	24.000.000	
22	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương 70% từ nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2019 (Quy định kết dư 2019 là tăng thu năm 2020) để lại làm lương		2.400.000.000			2.400.000.000		2.400.000.000						
23	Kinh phí tăng lương định kỳ, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức cho cấp huyện, cấp xã		100.000.000			100.000.000		100.000.000						
24	Kinh phí công tác quản trang của 4 xã (H'ra, Đăk Trôi, Kon Chiêng, Kon Thụp)		80.000.000						4	20.000.000	80.000.000		80.000.000	
c	Khối Mặt trận và các Đoàn thể		31.052.061.438			5.051.476.328	239.135.028	4.812.341.300			26.000.585.110	168.042.938	25.832.542.172	
1	Ủy ban Mặt trận TQVN		2.871.096.821			1.449.883.821	70.929.661	1.378.954.160			1.421.213.000	30.360.000	1.390.853.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	5,25	538.223.760		538.223.760	12		1.157.213.000		1.157.213.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	21.850.000	168.150.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Hợp đồng Nghị định 68/NĐ-CP			2		231.520.400		231.520.400						
	- Chi hoạt động đặc thù của Mặt trận					169.491.525	19.491.525	150.000.000						
	- Kinh phí đưa người có uy tín tiêu biểu đi tham quan học tập kinh nghiệm mô hình nông thôn mới tại Nghệ An, Nam Định, Ninh Bình					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Sinh hoạt phí của UVMT không hưởng lương cấp huyện					27.360.000		27.360.000						
	-Thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh và tuyên truyền lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức ngày hội Đại đoàn kết ở khu dân cư kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc Thống nhất Việt Nam; Phát động quần chúng tại các làng trong điểm.					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Kinh phí hỗ trợ lực lượng cốt cán tôn giáo					20.000.000	2.300.000	17.700.000						
	- Công tác giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Chi chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với đối tượng do UBMT huyện thực hiện theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
2	Đoàn thanh niên CSHCM		2.127.380.126			921.321.126	51.737.006	869.584.120			1.206.059.000	30.360.000	1.175.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	4,34	446.088.120		446.088.120	12		942.059.000		942.059.000	
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	21.850.000	168.150.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					19.624.000		19.624.000						
	- Phụ cấp dân quân tự vệ					5.722.000		5.722.000						
	- Tổ chức các hoạt động tháng thanh niên					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Bồi dưỡng và tham gia Hội thi tin học trẻ cấp tỉnh					16.949.153	1.949.153	15.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chương trình tình nguyện mùa đông năm 2022 và xuân tình nguyện năm 2023; Tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động vì trẻ em và các hoạt động hè, tết Trung thu.					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Tổ chức chiến dịch thanh niên tình nguyện hè (Hành quân xanh.; Hoa phượng đỏ; Kỳ nghỉ hồng; Sinh viên tình nguyện hè)					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức hội thi chi huy đội giỏi, liên hoan các đội tuyên truyền Măng non					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Hội nghị tuyên dương Thanh niên DTTS trên địa bàn huyện giai đoạn 2019-2023					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Tổ chức chương trình đối thoại giữa Chủ tịch UBND huyện với cán bộ ĐVTN					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Chương trình tiếp xúc đối thoại giữa Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện với trẻ em và dẫn Đoàn tham gia cấp tỉnh					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Tổ chức giải bóng chuyền thanh niên huyện Mang Yang năm 2023					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	-Tổ chức đi học tập, trao đổi kinh nghiệm cho Đoàn viên TN tiêu biểu					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Công tác giám sát, phản biện xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
3	Hội Phụ nữ		2.078.977.202			877.918.202	42.169.266	835.748.936			1.201.059.000	30.360.000	1.170.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	6,20	507.294.936		507.294.936	12		937.059.000		937.059.000	
	- Chi hoạt động					38.000.000	152.000.000	17.480.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					3.934.000		3.934.000						
	- Tổ chức ngày hội phụ nữ sáng tạo, khởi nghiệp và trưng bày sản phẩm khởi nghiệp của phụ nữ và các sản phẩm đã được chứng nhận OCOP					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức Hội thi "Áo dài - di sản văn hóa Việt Nam", lồng ghép lễ phát động thực hiện chủ đề năm 2023 "tập trung xây dựng cơ sở Hội vững mạnh, chú trọng xây dựng chi hội vùng đồng bào DTTS, vùng biên giới" nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3					22.598.870	2.598.870	20.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tổ chức Hội thi "Dân vũ thể thao" trong hệ thống Hội phụ nữ truyền thống lần thứ nhất					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	-Tổ chức giải "Bóng chuyền nữ truyền thống" lần thứ V					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Công tác giám sát, phân biện xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Tổ chức đi học tập, trao đổi kinh nghiệm cho cán bộ hội viên nữ tiêu biểu					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Tổ chức các hoạt động triển khai Cuộc vận động xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch góp phần vun đắp giá trị tinh thần Việt Nam" như triển khai xây dựng hàng rào xanh, con đường hoa, vườn rau xanh và cây ăn trái, xây dựng và sử dụng nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức các hoạt động nhân ngày gia đình Việt Nam					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Chuỗi hoạt động kỷ niệm ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam 20/10					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
4	Hội Nông dân		2.456.835.883			1.144.533.945	53.864.181	1.090.669.764			1.312.301.938	46.602.938	1.265.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,79	476.149.764		476.149.764	12		907.059.000		907.059.000	
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Hỗ trợ Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 81/2014/QĐ-TTg và hoạt động của Ban điều hành Đề án 61					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Giải bóng chuyền Bông lúa vàng lần thứ 4 chào mừng thành công Đại hội đại biểu Hội Nông dân huyện Mang Yang lần thứ V, nhiệm kỳ 2023-2028					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Phiên chợ nông sản an toàn huyện Mang Yang lần thứ nhất năm 2023					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Tổ chức học tập, tham quan các mô hình kinh tế ứng dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất trong và ngoài tỉnh					33.898.305	3.898.305	30.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Thành lập câu lạc bộ Nông dân với pháp luật tại xã Kon Thup, tổ chức các lớp tập huấn cho thành viên câu lạc bộ; Tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao khoa học, kỹ thuật, hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất; Tổ chức các lớp tập huấn công tác hòa giải cơ sở, khiếu nại tố cáo cho cán bộ hội, thành viên các câu lạc bộ Nông dân với pháp luật và lực lượng tuyên truyền viên cơ sở					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Công tác giám sát, phân biện xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Đại hội Hội nông dân cấp huyện, xã					135.593.220	15.593.220	120.000.000	12		141.242.938	16.242.938	125.000.000	
	- Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện					200.000.000		200.000.000						
5	Hội Cựu chiến binh		1.559.734.232			366.031.060	13.937.740	352.093.320			1.193.703.172	30.360.000	1.163.343.172	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			2	5,73	218.833.320		218.833.320	12		929.703.172	0	929.703.172	
	- Chi hoạt động				38.000.000	76.000.000	8.740.000	67.260.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp và hoạt động của Hội CCB Dân-Chính - Đảng					26.000.000		26.000.000						
	- Đại hội Câu lạc bộ Hội CCB sản xuất kinh doanh giới cấp huyện nhiệm kỳ 2023-2028					28.248.588	3.248.588	25.000.000						
	- Công tác giám sát, phân biện xã hội					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
6	Hội người cao tuổi		291.788.175			291.788.175	6.497.175	285.291.000						
	- Thù lao Hội người cao tuổi và các hoạt động của Hội người cao tuổi					77.216.000		77.216.000						
	- Tuyên truyền tháng hành động vì người cao tuổi và các hoạt động khác					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Hội thi sống vui, sống khỏe, sống có ích cho gia đình và xã hội					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	-Tham gia Hội thao người cao tuổi do sở VH-TT-TT tổ chức					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Công tác tổ chức chức thọ, mừng thọ Hội người cao tuổi cấp xã					158.075.000		158.075.000						
7	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã đặc biệt khó khăn		140.000.000								140.000.000		140.000.000	
8	Chi theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố		19.526.249.000								19.526.249.000	0	19.526.249.000	
a	Chi phụ cấp cho cán bộ xã và thôn, làng		10.428.011.000								10.428.011.000		10.428.011.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã										4.159.604.000		4.159.604.000	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, làng										6.268.407.000		6.268.407.000	
b	Bồi dưỡng hàng tháng đối với cán bộ cấp thôn, làng		8.065.668.000								8.065.668.000	0	8.065.668.000	
	- Phó Bí thư, phó trưởng thôn										1.287.360.000		1.287.360.000	
	- Các tổ chức chính trị cấp thôn, làng										5.133.348.000		5.133.348.000	
	- Công an viên										1.644.960.000		1.644.960.000	
c	Khoản kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội ở cấp xã		1.032.570.000		0	0	0	0	0	0	1.032.570.000	0	1.032.570.000	
	Các tổ chức chính trị xã hội cấp xã										1.032.570.000		1.032.570.000	
IX	CHI AN NINH		3.148.960.452	0	0	970.960.452	111.660.452	859.300.000			2.178.000.000	0	2.178.000.000	0
1	Công an huyện		665.875.706			665.875.706	76.575.706	589.300.000						
	- Chi công tác an ninh, trực SSCĐ					225.988.701	25.988.701	200.000.000						
	- Kinh phí đấu tranh, bóc gỡ số cơ sở "Tà đạo Hà Môn" bên trong, vận động quần chúng tranh thủ người uy tín					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Kinh phí phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ma túy; Ngày ra quân phòng chống ma túy; Công tác phòng cháy chữa cháy					90.395.480	10.395.480	80.000.000						
	- Kinh phí phục vụ công tác tuyển quân					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Kinh phí phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống người đồng bào DTTS trốn ra nước ngoài; Phòng ngừa, ngăn chặn, hoạt động tái phục hồi và quản lý, giáo dục đối tượng Fulro, "TLDG".			2		67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Chi công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn					30.000.000	3.450.000	26.550.000						
	- Kinh phí hoạt động cho cơ quan thường trực ban chỉ huy, chống biểu tình, bạo loạn, khủng bố trên địa bàn huyện					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT					150.000.000	17.250.000	132.750.000						
2	Chi theo Nghị quyết 128/2022/NQ-HĐND tỉnh đội trưởng, đội phó đội dân phòng		1.102.000.000								1.102.000.000		1.102.000.000	
3	Công tác phụ trách làng, hỗ trợ công tác kiểm tra và làm nhiệm vụ cơ sở, chỉ công tác ANCT		1.381.084.746			305.084.746	35.084.746	270.000.000			1.076.000.000		1.076.000.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
X	CHI QUỐC PHÒNG		8.623.728.914			4.827.758.740	234.047.740	4.593.711.000			3.795.970.174	120.377.374	3.675.592.800	0
	- Chi công tác quốc phòng quân sự địa phương					1.300.564.972	149.564.972	1.151.000.000						
	- Hỗ trợ kinh phí tiêu đội dân quân thường trực					39.000.000		39.000.000						
	- Chi phụ cấp theo Nghị định 72 Luật dân quân tự vệ										1.568.490.000		1.568.490.000	
	- Kinh phí tập huấn, huấn luyện theo Thông tư 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng					1.679.058.000		1.679.058.000			1.070.800.400		1.070.800.400	
	- Kinh phí trực SSCĐ các ngày lễ theo Nghị quyết 285/NQ-HĐND										764.273.898	87.891.498	676.382.400	
	- Chi cho công tác GDQP&AN (kể cả chi công tác tập huấn)					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Kinh phí phục vụ đăng ký, kiểm tra, phúc tra tuổi 17, đăng ký quân nhân dự bị, dự bị động viên					101.694.915	11.694.915	90.000.000						
	- Đảm bảo tiền ăn, vật chất giao, nhận quân và kinh phí đi giao quân					96.045.198	11.045.198	85.000.000						
	- Thăm tặng quà lễ tuyên thệ chiến sỹ mới và đón quân nhân xuất ngũ					90.395.480	10.395.480	80.000.000						
	- Hỗ trợ công tác tuyên quân cấp huyện, cấp xã; hỗ trợ hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện					70.000.000	8.050.000	61.950.000	12	7.000.000	84.000.000		84.000.000	
	- Chi luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu và diễn tập chỉ huy, tham mưu cấp huyện					254.503.000		254.503.000						
	- Chi diễn tập cấp xã năm 2023 (Thị trấn, H'ra, Đăk Trôi, Đăk Yă, Đê Ar)								5		282.485.876	32.485.876	250.000.000	
	- Kinh phí trực SSCĐ các ngày lễ lớn trong năm					820.000.000		820.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT					320.000.000	36.800.000	283.200.000						
	- Báo quân đội nhân dân cho BCH quân sự xã								12		25.920.000		25.920.000	
XI	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI		16.487.966.305	0	0	16.434.326.305	40.008.305	16.394.318.000	2	2	53.640.000	0	53.640.000	
1	Phòng Lao động TB&XH		15.629.444.000			15.629.444.000	0	15.629.444.000	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật					13.000.998.000		13.000.998.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ các cụ tròn 90 tuổi, 100 tuổi					23.200.000		23.200.000						
	- Kinh phí thăm, tặng quà tết Nguyên đán cho gia đình chính sách người có công					218.600.000		218.600.000						
	- Kinh phí thăm, tặng quà ngày Thương binh liệt sỹ 27/7					143.000.000		143.000.000						
	- Kinh phí hoạt động hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt					60.000.000		60.000.000						
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách					1.924.506.000		1.924.506.000						
	- Hỗ trợ điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023					30.000.000		30.000.000						
	- Kinh phí thờ cúng 2 Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ của huyện và mua một số vật dụng nhỏ tại 2 Đài tưởng niệm			2	50.000.000	100.000.000		100.000.000						
	- Quán trang 2 Đài tưởng niệm					129.140.000		129.140.000						
2	Hội Cựu tù chính trị (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		94.814.870			94.814.870	2.598.870	92.216.000						
	- Thù lao và các hoạt động trong năm					72.216.000		72.216.000						
	- Thăm tặng quà tết, ngày 27/7 cho Hội viên					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Thăm hỏi ốm đau, viếng, giúp đỡ các hội viên đặc biệt khó khăn					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
3	Hội Cựu thanh niên xung phong (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		85.775.322			85.775.322	1.559.322	84.216.000						
	- Thù lao và các hoạt động trong năm					72.216.000		72.216.000						
	- Thăm tặng quà nhân ngày lễ, tết					5.649.718	649.718	5.000.000						
	- Tổ chức buổi tọa đàm kỷ niệm 73 năm ngày truyền thống TNXP Việt Nam					7.909.605	909.605	7.000.000						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		204.952.045			151.312.045	9.096.045	142.216.000	2	1,5	53.640.000	0	53.640.000	
	- Thù lao và các hoạt động trong năm					72.216.000		72.216.000	2	1,5	53.640.000	0	53.640.000	
	- Thăm tặng quà các ngày lễ tết, ngày thảm họa da cam Việt Nam					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Đưa Hội viên đi xông hơi giải độc tại tỉnh					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam					33.898.305	3.898.305	30.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tổ chức Tọa đàm ngày thảm họa Da cam 10/8					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
5	Hội chữ thập đỏ		472.980.068			472.980.068	26.754.068	446.226.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3		240.336.000		240.336.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	114.000.000	13.110.000	100.890.000						
	- Hoạt động xây dựng tổ chức Hội; Tuyên truyền. Công tác xã hội; Chăm sóc sức khỏe nhân dân					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức hiến máu tình nguyện 4 đợt trong năm 2023					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Tổ chức Hội thi Đội tuyên truyền CTĐ cấp huyện, cấp tỉnh lần thứ III					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Tổ chức lễ tôn vinh hiến máu tình nguyện					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
XII	CHI KHÁC		48.587.571			48.587.571	5.587.571	43.000.000						
	Hỗ trợ cho Liên đoàn lao động huyện tổ chức Đại hội điểm công đoàn huyện lần thứ V, nhiệm kỳ 2023-2028					48.587.571	5.587.571	43.000.000						
C	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	613.000.000	613.000.000			613.000.000		613.000.000						
D	DỰ PHÒNG	7.630.000.000	7.630.000.000			6.307.808.596		6.307.808.596			1.322.191.404		1.322.191.404	
TỔNG CHI (A+B+C+D)		381.718.000.000	409.718.000.000	0	0	340.846.238.411	9.608.896.144	331.237.342.267	72	2	68.871.761.589	1.377.235.764	67.494.525.825	0

Bảng chữ: (Bốn trăm lẻ chín tỷ, bảy trăm mười tám triệu đồng)

STT	XÃ, THỊ TRẤN	TỔNG SỐ	TT KON ĐỒNG	XÃ ĐẮK YĂ	XÃ HÀ RA	XÃ ĐẮK DJ RĂNG	XÃ A YUN	XÃ KON THỤP	XÃ LƠ PANG	XÃ ĐẮK TRÔI	XÃ ĐỀ AR	XÃ KON CHIỀNG	XÃ ĐẮK TA LEY	XÃ ĐẮK JƠ TA
	DỰ TOÁN													
4	Chi thù lao hàng tháng đối với người nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/DIOXIN cấp xã Chi cán bộ không chuyên trách theo ND	26.820.000	26.820.000											
5	34/2019/ND-CP, NQ 136/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	19.662.340.200	2.136.717.300	1.475.604.300	2.075.791.200	1.826.901.600	2.004.226.500	1.567.462.800	1.671.658.500	995.928.600	1.668.037.800	1.885.548.000	1.330.374.000	1.024.089.600
a	Phụ cấp cán bộ cấp xã và thôn, làng	10.548.010.200	997.761.300	784.542.300	1.173.745.200	933.795.600	1.053.904.500	908.584.800	879.574.500	607.932.600	875.953.800	987.972.000	756.426.000	587.817.600
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách ở xã	4.159.603.200	334.713.600	326.131.200	354.739.200	339.004.800	383.347.200	330.422.400	343.296.000	343.296.000	343.296.000	391.929.600	339.004.800	330.422.400
	- PC cán bộ KCT ở thôn (Bí thư, thôn trưởng, MT)	6.388.407.000	663.047.700	458.411.100	819.006.000	594.790.800	670.557.300	578.162.400	536.278.500	264.636.600	532.657.800	596.042.400	417.421.200	257.395.200
b	Bồi dưỡng hàng tháng đối với cán bộ cấp thôn	8.081.760.000	1.054.026.000	606.132.000	812.646.000	808.176.000	860.922.000	573.948.000	707.154.000	303.066.000	707.154.000	808.176.000	489.018.000	351.342.000
	Phó bí thư chi bộ, phó trưởng thôn	1.303.452.000	289.656.000	96.552.000	48.276.000	128.736.000	128.736.000	64.368.000	112.644.000	48.276.000	112.644.000	128.736.000	48.276.000	96.552.000
	Tổ chức chính trị - xã hội ở thôn	5.133.348.000	579.312.000	386.208.000	579.312.000	514.944.000	547.128.000	386.208.000	450.576.000	193.104.000	450.576.000	514.944.000	337.932.000	193.104.000
	Công an viên	1.644.960.000	185.058.000	123.372.000	185.058.000	164.496.000	185.058.000	123.372.000	143.934.000	61.686.000	143.934.000	164.496.000	102.810.000	61.686.000
c	Khoản kinh phí hoạt động Tổ chức chính trị - XH ở xã	1.032.570.000	84.930.000	84.930.000	89.400.000	84.930.000	89.400.000	84.930.000	84.930.000	84.930.000	84.930.000	89.400.000	84.930.000	84.930.000
II	Chi an ninh quốc phòng	4.517.163.326	452.620.696	357.748.892	439.728.892	413.745.356	466.181.268	346.369.892	381.920.892	259.562.492	376.868.092	430.485.476	321.080.180	270.851.204
1	Chi ND 72 Luật dân quân tự vệ	1.568.489.028	168.846.204	123.819.000	154.304.400	146.219.064	181.306.776	111.750.000	130.702.800	74.917.200	125.160.000	161.399.184	103.303.488	86.760.912
2	Hỗ trợ công tác tuyển quân Hội đồng nghĩa vụ QS	84.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
3	Chi huấn luyện dân quân	1.070.800.400	97.255.000	86.020.400	98.905.000	93.876.800	98.355.000	86.710.400	90.438.600	75.345.800	90.928.600	95.436.800	82.737.200	74.790.800
4	Bảo đảm trực SSCD các ngày lễ	764.273.898	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492	63.689.492
5	Hỗ trợ thường xuyên cho đội trưởng, đội phó đội dân phòng	1.029.600.000	115.830.000	77.220.000	115.830.000	102.960.000	115.830.000	77.220.000	90.090.000	38.610.000	90.090.000	102.960.000	64.350.000	38.610.000
III	Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao	892.000.000	82.000.000	62.000.000	91.000.000	72.000.000	77.000.000	73.000.000	84.000.000	60.000.000	84.000.000	90.000.000	57.000.000	60.000.000
1	Công tác hòa giải cơ sở	24.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Hoạt động văn hóa thể thao	150.000.000	15.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	10.000.000	15.000.000
3	Kinh phí hoạt động khu dân cư cấp xã	275.000.000	20.000.000	20.000.000	25.000.000	20.000.000	20.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	20.000.000	25.000.000
4	Kinh phí hoạt động khu dân cư thôn, làng	443.000.000	45.000.000	30.000.000	54.000.000	40.000.000	45.000.000	36.000.000	42.000.000	18.000.000	42.000.000	48.000.000	25.000.000	18.000.000
IV	Chi sự nghiệp Giáo dục	420.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
1	Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, công tác phổ cập	240.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
2	Hỗ trợ hoạt động giáo dục, Khuyến học (Bổ trí tối thiểu 2trđ cho khuyến học)	180.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
V	Sự nghiệp y tế	656.888.000	19.092.000	38.184.000	89.460.000	50.912.000	89.460.000	59.640.000	69.580.000	29.820.000	69.580.000	79.520.000	31.820.000	29.820.000
1	Phụ cấp cán bộ y tế thôn bản	582.888.000	16.092.000	32.184.000	80.460.000	42.912.000	80.460.000	53.640.000	62.580.000	26.820.000	62.580.000	71.520.000	26.820.000	26.820.000
2	Hỗ trợ hoạt động cho cán bộ y tế thôn bản	74.000.000	3.000.000	6.000.000	9.000.000	8.000.000	9.000.000	6.000.000	7.000.000	3.000.000	7.000.000	8.000.000	5.000.000	3.000.000
VI	Sự nghiệp Môi trường	163.841.808	11.299.435	11.299.435	11.299.435	16.949.153	16.949.153	11.299.435	16.949.153	11.299.435	11.299.435	16.949.153	11.299.435	16.949.153
	Hỗ trợ công tác kiểm tra, xử lý vi phạm về MT	163.841.808	11.299.435	11.299.435	11.299.435	16.949.153	16.949.153	11.299.435	16.949.153	11.299.435	11.299.435	16.949.153	11.299.435	16.949.153
VII	Các khoản chi thường xuyên (1+2-3)	5.845.000.000	475.000.000	475.000.000	519.000.000	475.000.000	519.000.000	488.000.000	488.000.000	475.000.000	475.000.000	519.000.000	475.000.000	462.000.000
1	Cán bộ, chuyên trách, công chức	5.676.000.000	462.000.000	462.000.000	506.000.000	462.000.000	506.000.000	462.000.000	462.000.000	462.000.000	462.000.000	506.000.000	462.000.000	462.000.000
2	Bổ sung định mức chi TX cho CB tăng cường	169.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	26.000.000	26.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	-
E	Dự phòng ngân sách	1.322.191.404	126.942.416	98.388.726	119.040.199	107.211.909	122.001.311	102.364.185	114.925.611	99.687.583	113.988.442	123.149.883	91.496.131	102.995.008

STT	XÃ, THỊ TRẤN	TỔNG SỐ	TT KON ĐỒNG	XÃ ĐẮK YĂ	XÃ HÀ RA	XÃ ĐẮK DJ RĂNG	XÃ A YUN	XÃ KON THỤP	XÃ LƠ PANG	XÃ ĐẮK TRÔI	XÃ ĐỀ AR	XÃ KON CHIÊNG	XÃ ĐẮK TA LEY	XÃ ĐẮK JƠ TA
	DỰ TOÁN													
F	Chi mục tiêu	3.970.797.361	702.422.508	208.164.610	271.484.610	195.438.035	392.583.575	192.763.435	175.333.435	605.342.836	218.110.610	199.915.435	146.047.435	663.190.836
1	Kinh phí tiếp dân	240.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
2	Kinh phí Quản trang	80.000.000			20.000.000			20.000.000		20.000.000		20.000.000		
3	Hỗ trợ các đồng chí lãnh đạo làm nhiệm vụ cơ sở, công tác ANCT, Phục vụ tết Nguyên đán	1.076.000.000	223.000.000	73.000.000	83.000.000	73.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000	73.000.000	73.000.000	83.000.000	73.000.000	73.000.000
4	Chi diễn tập cấp xã năm 2023	282.485.876	56.497.175	56.497.175	56.497.175					56.497.175	56.497.175			
5	Mua giấy tờ, biểu mẫu, sổ hộ tịch	24.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
6	Đại hội Hội nông dân cấp xã	141.242.938	16.949.153	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435	11.299.435
7	Sửa chữa trụ sở, hội trường UBND xã, thị trấn	1.163.841.808	316.384.181							395.480.226				451.977.401
8	Hỗ trợ diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	306.532.740				30.540.600	199.384.140							76.608.000
9	Kinh phí đặt báo	447.000.000	51.500.000	34.640.000	49.020.000	43.400.000	49.020.000	32.160.000	40.260.000	19.020.000	36.540.000	42.160.000	29.020.000	20.260.000
10	Tổ chức đêm văn nghệ mừng đảng, mừng xuân	30.000.000			10.000.000		10.000.000	10.000.000						
11	Bồi dưỡng hằng tháng đối với cộng tác viên dân số	179.694.000	16.092.000	10.728.000	19.668.000	15.198.000	17.880.000	14.304.000	18.774.000	8.046.000	18.774.000	21.456.000	10.728.000	8.046.000
H	Chi từ thu tiền sử dụng đất	1.440.000.000	-	84.000.000	80.000.000	404.000.000	24.000.000	680.000.000	72.000.000	28.000.000	36.000.000	4.000.000	24.000.000	4.000.000

Sáu mươi tám tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Mang Yang)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2022	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	Thu ngân sách Trung ương, Tỉnh trên địa bàn	3.030.000.000	5.134.000.000	3.900.000.000
I	Thu ngân sách Trung ương hưởng	1.560.000.000	3.280.000.000	2.600.000.000
	- Thuế GTGT	200.000.000	30.000.000	50.000.000
	- Phí và lệ Phí	500.000.000	1.428.037.868	1.400.000.000
	- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	300.000.000	351.597.132	350.000.000
	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	560.000.000	1.470.365.000	800.000.000
II	Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp	1.470.000.000	1.854.000.000	1.300.000.000
	- Thuế GTGT	110.000.000	413.198.121	130.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000.000	536.339.181	20.000.000
	- Thuế tài nguyên	45.000.000	20.000.000	50.000.000
	- Phí và lệ Phí (Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)	800.000.000	315.818.839	250.000.000
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	470.000.000	568.643.859	850.000.000
B	Thu ngân sách huyện, xã	361.333.000.000	423.311.000.000	409.718.000.000
B1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	29.860.000.000	28.754.000.000	56.670.000.000
I	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	4.440.000.000	8.000.000.000
II	Phân đất tăng thu tiền sử dụng đất	6.100.000.000		28.000.000.000
III	Phân thu cân đối NS	15.760.000.000	24.314.000.000	20.670.000.000
1	Cơ quan thuế thu	14.200.000.000	22.040.000.000	19.750.000.000
1.1	Thuế CTN và DV ngoài quốc doanh	7.000.000.000	6.530.000.000	7.900.000.000
	- Thuế GTGT	6.118.000.000	5.500.000.000	6.780.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	330.000.000	350.000.000
	- Thuế TTĐB	80.000.000	80.000.000	90.000.000
	- Thuế tài nguyên	402.000.000	620.000.000	680.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		50.000.000	60.000.000
1.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	150.000.000	140.000.000
1.4	Lệ phí trước bạ	2.400.000.000	6.200.000.000	5.400.000.000
1.5	Phí và lệ phí	800.000.000	810.000.000	850.000.000
1.6	Tiền thuê mặt đất mặt nước ngoài quốc doanh	150.000.000	400.000.000	400.000.000
1.7	Thuế thu nhập cá nhân	3.800.000.000	7.900.000.000	5.000.000.000
2	Cơ quan huyện, xã thu	1.560.000.000	2.274.000.000	920.000.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.510.000.000	1.984.000.000	890.000.000
2	Thu phạt an toàn giao thông	50.000.000	45.000.000	30.000.000
3	Thu hồi các khoản chi năm trước		245.000.000	
B2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	331.473.000.000	394.557.000.000	353.048.000.000
1	Bổ sung cân đối	330.571.000.000	330.571.000.000	352.812.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	902.000.000	63.986.000.000	236.000.000
	TỔNG CỘNG	364.363.000.000	428.445.000.000	413.618.000.000

Bảng chữ: (Bốn trăm mười ba tỷ, sáu trăm mười tám triệu đồng)

DANH MỤC CHI SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2
I	CHI SN KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG	15.140.000.000	
1	SN Nông nghiệp, khuyến nông	1.950.000.000	
1.1	Kinh phí thực hiện các mô hình: khuyến nông, chăn nuôi, trồng cây ăn quả (ưu tiên cây sầu riêng ghép), mô hình cây dược liệu.	500.000.000	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.350.000.000	
	+ Sửa chữa đập Lò than, kênh dẫn nước xã Ayun	300.000.000	
	+ Đầu tư, nâng cấp đường đi khu sản xuất làng Đăk Trốt xã Đăk Yă	950.000.000	
	+ Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ KHKT công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm	100.000.000	
1.3	Hỗ trợ tái canh cây cà phê	100.000.000	
2	Công tác Chính trang đô thị	5.490.000.000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2023	Ghi chú
2,1	Tiền nhân công, các khoản đóng góp cho 07 nhân viên phục vụ công tác chỉnh trang đô thị; 02 nhân viên quản lý vận hành kỹ thuật điện và xe cầu đa năng	657.824.328	
2,2	Cấp bù chênh lệch thu -chi do thu không đủ bù chi	692.175.672	
2,3	Mua bảo hiểm, phí đường bộ, sửa chữa định kỳ xe Cầu đa năng	60.000.000	
2,4	Chăm sóc cây xanh đô thị năm 2023 (bao gồm cắt tỉa cây xanh thường xuyên; phân bón, thuốc BVTV, chăm sóc, di thực cây xanh...)	100.000.000	
2,5	Chi phí khác phục vụ công tác chỉnh trang đô thị năm 2023 (<i>mua sắm công cụ dụng cụ; bảo hộ lao động, xăng dầu cắt cây, cắt cỏ...</i>)	100.000.000	
2,6	Quét vôi bó vỉa, các gốc cây tại khuôn viên Khu hành chính huyện; các hoa viên, tuyến đường trên địa bàn thị trấn	50.000.000	
2,7	Mua chậu, mua hoa nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm	80.000.000	
2,8	Thay bóng đèn Sodium hiện có bằng bộ bóng đèn Led tiết kiệm điện và Cản đèn, dây điện bị hư hỏng...	500.000.000	
2,9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn	850.000.000	
2,10	Sửa chữa, vá ổ gà một số tuyến đường nội thị	1.500.000.000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2023	Ghi chú
2,11	Làm Bảng tên đường các tuyến đường nội thị	800.000.000	
2,12	Trồng cây xanh các tuyến đường nội thị	100.000.000	
3	Kiến thiết thị chính	1.800.000.000	
3,1	Tiền điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế các hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị trấn và QL 19 đoạn qua địa bàn Mang Yang và sửa chữa 4 bảng điện tử trụ sở khu Trung tâm hành chính	1.700.000.000	
3,2	Hệ thống tời nước tiết kiệm khu hành chính huyện	100.000.000	
4	Sự nghiệp giao thông	2.750.000.000	
4,1	Nâng cấp, thảm bê tông nhựa tăng cường các tuyến đường nội thị thị trấn Kon Dơng	1.150.000.000	
4,2	Sửa chữa đường bê tông từ TT y tế huyện đi làng Đê ron xã Đăk Dj răng	100.000.000	
4,3	Lát gạch Block và nâng cấp vỉa hè các tuyến đường nội thị thị trấn Kon Dơng.	1.500.000.000	
5	Sự nghiệp môi trường	1.750.000.000	
5,1	Hợp đồng nhân viên quản trang và chăm sóc cây xanh, dọn vệ sinh Nghĩa trang nhân dân của huyện	80.000.000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2023	Ghi chú
5,2	Mua thùng rác, xe đẩy rác phục vụ công tác vệ sinh môi trường	50.000.000	
5,2	Hỗ trợ xử lý môi trường tại bãi rác của huyện và xã	50.000.000	
5,4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sạch trên địa bàn thị trấn Kon Dong	1.100.000.000	
5,5	Chi cho công tác bảo vệ môi trường và viết bài tuyên truyền trên báo	100.000.000	
5,6	Tập huấn công tác môi trường, khoáng sản, đất đai, kiểm tra khoáng sản	50.000.000	
5,7	Sử chữa, nâng cấp xe ép rác (81B-0848)	240.000.000	
5,8	Hỗ trợ 01 hợp đồng lao động làm công tác bảo vệ môi trường	80.000.000	
6	Sự nghiệp khác	1.400.000.000	
6,1	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu bổ sung tại xã H'ra	500.000.000	
6,2	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làng ArToMan xã Đê ar	500.000.000	
6,3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	400.000.000	
II	Sự nghiệp KHCN	400.000.000	

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2023	Ghi chú
	Dự án trồng cây dược liệu (năm)	400.000.000	
	TỔNG CỘNG	15.540.000.000	

Mười lăm tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng chẵn